

Bản án số: **74/2025/HNGĐ-PT**

Ngày: 28-5-2025

V/v: *ly hôn*

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phương Thảo**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Yên**

Bà **Lê Thị Mỹ Lanh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Minh Quang** – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Lê Thị Hồng Hạnh**- Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2024/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc: “*ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm 407/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 184/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Vương Thị Thanh H, sinh năm 1984; Số căn cước công dân: 025184***** do Cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội cấp ngày 09/9/2022; Nơi thường trú: P, T, quận T, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện nay: Số E L, quận T, Hà Nội; Số điện thoại liên hệ: 093618****. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vương Thị Thanh H: Ông **Lưu Văn Q** – Luật sư Văn phòng L, Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ trụ sở: số B ngách A đường N, phường H, quận T, Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. **Bị đơn:** Ông Huỳnh Hải K, sinh năm 1982; Số căn cước công dân: 001082***** do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 05/5/2021; Nơi thường trú: P, T, quận T, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện nay: Căn hộ D, chung cư A, ngõ B N, phường H, quận T, Hà Nội; Số điện thoại liên hệ: 090326****. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Hải K: Ông **Nguyễn Quốc V** – Luật sư Công ty L1, Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: số A phố M, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1946; Địa chỉ: P, T, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. **Công ty Cổ phần P**; Địa chỉ trụ sở: toà nhà Ban quản lý dự án, Lô C, khu đô thị T - C, phường K, quận H, Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Vương Thị Thanh H trình bày:

Chị kết hôn với ông Huỳnh Hải K trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, quận H, Hà Nội ngày 01/10/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống ở nhiều nơi, sau cùng thì chuyển về ở tại chung cư A, ngõ B, đường N, phường H, quận T, Hà Nội. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 8/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Huỳnh Hải K là người vũ phu, gia trưởng, thường xuyên xúc phạm chị, hay dùng những lời lẽ thô tục chửi bới vợ con, nhiều khi đánh con để lại thương tích. Về kinh tế ông Huỳnh Hải K thích quản lý tài sản, không tôn trọng ý kiến của vợ. Năm 2015, vợ chồng có mâu thuẫn, ông Huỳnh Hải K đã đánh chị trước mặt con cái, chị đã phải nhờ tổ dân phố và hội phụ nữ can thiệp nhưng sau đó được gia đình khuyên can nên chị cố gắng tiếp tục chung sống. Năm 2021, chị phát hiện ông Huỳnh Hải K có biểu hiện không chung thủy. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng càng tăng hơn. Từ đầu năm 2023, chị và ông Huỳnh Hải K sống ly thân, mâu thuẫn giữa vợ chồng lên đỉnh điểm khi ông Huỳnh Hải K tỏ thái độ coi thường chị trước mặt mọi người và có dấu hiệu tẩu tán tài sản chung. Nay chị xin ly hôn ông Huỳnh Hải K vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không có cơ hội hàn gắn, môi trường sống thiếu văn minh làm ảnh hưởng đến con cái. Chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn

- Về con chung: Chị và ông Huỳnh Hải K có 03 con chung là Huỳnh Vương Bảo C, sinh ngày 04 tháng 12 năm 2012, Huỳnh Hải T, sinh ngày 10 tháng 6 năm 2014 và Huỳnh Hải N1, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2018.

Nếu vợ chồng ly hôn, chị muốn được nuôi hai con là Huỳnh Vương Bảo C và cháu Huỳnh Hải N1, để ông Huỳnh Hải K nuôi cháu Huỳnh Hải T (theo đơn trình bày nguyện vọng của cháu T).

Chị yêu cầu ông Huỳnh Hải K cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu C là 10.000.000 đồng/1 tháng và cấp dưỡng một lần.

Hiện chị làm tư vấn dịch vụ kế toán kiểm toán - dịch vụ thành lập doanh nghiệp - Sở hữu trí tuệ - Giấy phép đầu tư, điều hành hoạt động Cty TNHH Kỹ thương N2 và quản lý mảng kế toán - quyết toán thuế cho Công ty TNHH Đ.

Tổng thu nhập trung bình từ 20.000.000 đồng - 30.000.000 đồng/ 1 tháng, đủ để chi phí nuôi 2 con.

- Về tài sản chung (gồm động sản, bất động sản chung): Chị và ông Huỳnh Hải K có các tài sản chung sau:

1) Lô đất B1.4 LK16.20 KĐT Thanh Hà C, xã C, huyện T, Hà Nội là đất khu đô thị, có Hợp đồng mua bán giữa Công ty Cổ phần P1 và ông Huỳnh Hải K.

2) Căn hộ chung cư tại địa chỉ phòng 402 chung cư A1X2 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

3) Căn hộ tập thể tại địa chỉ phòng 503A - C5 Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

4) Thửa đất tại thôn N, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội

5) Thửa đất tại phố Tân Tiến, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

6) Thửa đất tại khu Tân Thành, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

7) Thửa đất tại thôn K, xã K, thành phố S, Hà Nội

(Các thửa đất trên trừ Lô đất B1.4 LK16.20 KĐT Thanh Hà Cienco5, đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng)

8) Thẻ tiết kiệm số BC035163 tại ngân hàng TMCP A số tiền gửi 1.300.000.000 đồng;

9) Thẻ tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Q1 AZ4771728262783 số tiền gửi 1.300.000.000 đồng;

10) Thẻ tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Q1 AZ4197095921959 số tiền gửi 1.525.000.000 đồng

11) Chứng chỉ tiền gửi theo hợp đồng 2211221253707159 số tiền 989.000.000 đồng ông Huỳnh Hải K đang giữ trong tài khoản cá nhân tại ngân hàng TMCP M đến ngày 22/5/2023 số tài khoản 6661982666888

12) Phần vốn góp tại Công ty TNHH Đ (Mã số doanh nghiệp: 0107704432);

13) Phần vốn góp tại Cty TNHH Kỹ thương N2 (Mã số doanh nghiệp: 0108895726);

14) Tiền mặt được chuyển từ Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K tại Ngân hàng T2 và M1 là 1.165.320.034 đồng

Tổng giá trị tài sản là 31.342.080.051 đồng (*ba mươi một tỉ, ba trăm bốn hai triệu, không trăm tám mươi ngàn, không trăm năm một đồng*),

Nếu ly hôn, chị yêu cầu được hưởng các tài sản:

1) Lô đất B1.4 LK16.20 KĐT T3;

2) Căn hộ 402 chung cư A1X2, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

- 3)Thửa đất tại thôn N, xã T, huyện C, Hà Nội
- 4)Thẻ tiết kiệm BC035163 tại ngân hàng TMCP A;
- 5)30% phần vốn góp tại Công ty TNHH Điện Nhân Vũ
- 6)60% phần vốn góp tại Công ty TNHH Kỹ thương Nam
- 7)50% số tiền mặt được chuyển từ Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K tại 02 (hai) Ngân hàng T2 và M2

Tổng giá trị tài sản chi yêu cầu hưởng khoảng 13.412.760.017 đồng (*mười ba tỉ bốn trăm mười hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn, không trăm mười bảy đồng*).

Các tài sản khác phục vụ sinh hoạt trong nhà, chị và ông Huỳnh Hải K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về các khoản nợ chung: Chị và ông Huỳnh Hải K không có khoản nợ chung nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là ông Huỳnh Hải K trình bày: Anh và bà Vương Thị Thanh H kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/10/2010 tại UBND phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Đây là lần kết hôn đầu tiên của cả hai anh chị. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến ngày 01/3/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cư xử của bà Vương Thị Thanh H không đúng mực, không kính trên, nhường dưới và muốn ly hôn để chia tài sản chung vợ chồng.

Khi phát sinh mâu thuẫn, dù anh đã mời gia đình bà Vương Thị Thanh H đến để khuyên giải bà Vương Thị Thanh H nhưng bà Vương Thị Thanh H tỏ thái độ coi thường và không nghe bất cứ ai. Vì vậy, những mâu thuẫn, rạn nứt phát sinh ngày càng nhiều, không thể tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được.

Bản thân anh không mong muốn ly hôn nhưng nhận thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không thể hàn gắn nên anh đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Anh và bà Vương Thị Thanh H có 03 con chung là:

1. Huỳnh Vương Bảo C, sinh ngày 04/12/2012
2. Huỳnh Hải T, sinh ngày 10/6/2014
3. Huỳnh Hải N1, sinh ngày 06/5/2018

Do từ trước đến nay, nguồn thu nhập để phục vụ cho sinh hoạt của cả gia đình đều do một mình anh gánh vác thông qua hoạt động của Công ty TNHH Đ do anh sáng lập và điều hành. Bà Vương Thị Thanh H gần như không có nguồn thu nhập ổn định ngoài tiền lương của Công ty Đ V1 trả và tiền sinh hoạt phí anh chuyển hàng tháng. Tuy nhiên đến tháng 4.2023 bà Vương Thị Thanh H đã nghỉ khỏi Công ty Đ (thu nhập của bà Vương Thị Thanh H hiện nay chủ yếu từ công ty N3 đang làm ăn thua lỗ). Vì vậy, việc bà Vương Thị Thanh H yêu cầu được nuôi hai con chung, anh không nhất trí. Anh đề nghị được nuôi 02 con

chung là Huỳnh Hải T và Huỳnh Hải N1, để bà Vương Thị Thanh H nuôi cháu Huỳnh Vương Bảo C

Về cấp dưỡng nuôi con, anh yêu cầu bà Vương Thị Thanh H cấp dưỡng nuôi cháu N1 là 4.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con thành niên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, anh yêu cầu bà Vương Thị Thanh H cấp dưỡng thêm 12 tháng cho cháu T mỗi tháng 4.000.000 đồng do cháu T nhỏ tuổi hơn cháu C.

Về tài sản, nhà ở chung: Anh xác nhận vợ chồng có các tài sản chung sau:

(1) Căn hộ 402 chung cư A tại địa chỉ ngõ B N, phường H, quận T, Hà Nội;

(2) Thửa đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

(3) Căn hộ tập thể 503 A- C1, T, Hà Nội;

(4) Thửa đất tại thôn K, xã K, S, Hà Nội;

(5) Thửa đất tại khu T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

(6) Thửa đất tại thôn N, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội;

(7) Phần vốn góp tại Công ty TNHH N3 (MSDN: 0108895726).

Còn lại các tài sản khác bà Vương Thị Thanh H trình bày là tài sản riêng của anh hoặc là vốn lưu động của Công ty TNHH Đ. Trong đó, các tài sản là lô đất B1.4 LK16.20 T3 và Công ty TNHH Đ được hình thành từ việc anh bán tài sản được tặng cho riêng là nhà đất tại số D ngõ A N, phường H, quận T, Hà Nội với giá 7.1 tỷ đồng. Trong đó, anh góp với tiền chung của vợ chồng để mua căn hộ 402 Chung cư A1X2 là 1,3 tỷ đồng và đầu tư mua lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T với giá 4 tỷ. Số tiền còn lại là 1,8 tỷ đồng, ông vay thêm của mẹ anh là bà Vũ Thị N 200.000.000 đồng cho đủ 2 tỷ đồng đăng ký vốn điều lệ Công ty TNHH Đ (số tiền vay sau này chuyển thành 4% cổ phần của bà Vũ Thị N tại Công ty TNHH Đ).

Đối với các thẻ tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi bà Vương Thị Thanh H yêu cầu chia anh có quan điểm như sau:

Sổ tiết kiệm số AZ4771728262783 gửi tại Ngân hàng M giá trị 1,3 tỷ đồng ông đã rút ngày 11/5/2023, sổ tiết kiệm AZ4197095921959 tại Ngân hàng M giá trị 1 tỷ 525 triệu đồng, đã rút ngày 11/5/2023. Lý do rút là trong quá trình điều hành công ty Đ, để thuận lợi cho việc kinh doanh, ông trực tiếp quản lý quỹ tiền mặt của Công ty. Ông rút tiền từ tài khoản Công ty đưa vào các tài khoản cá nhân và mang số tiền này đi gửi tiết kiệm cùng với tiền của cá nhân ông tích lũy được nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Sau đó lại rút ra nhập vào quỹ tiền mặt của Công ty.

Đối với các Sổ tiết kiệm BC035163 tại A1 và chứng chỉ tiền gửi số 2211221253707159 tại M2 là được hình thành trong quá trình luân chuyển dòng

tiền theo các hoạt động của công ty, không phải tiền cá nhân của ông. Ông cũng đã tắt toán để thanh toán tiền cho đối tác ngày 20/05/2023.

Nay nếu vợ chồng ly hôn, ông chỉ đồng ý phân chia các tài sản là tài sản chung vợ chồng như đã trình bày. Do công sức đóng góp của ông vào quá trình hình thành tài sản chung lớn hơn bà Vương Thị Thanh H nên yêu cầu được hưởng 70% giá trị tài sản, bà Vương Thị Thanh H hưởng 30% giá trị tài sản

Về nợ chung: Ông và bà Vương Thị Thanh H không có nợ chung. Số tiền ông vay của mẹ là bà Vũ Thị N, ông sẽ chịu trách nhiệm trả, không yêu cầu bà Vương Thị Thanh H trả.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị N trình bày:**

Năm 2010, ông Huỳnh Hải K kết hôn với bà Vương Thị Thanh H và về sống chung cùng gia đình bà tại phòng 506 H T, phường T, quận T, Hà Nội một thời gian. Sau đó mua nhà tại khu tập thể T để ở. Sau khi sinh con đầu lòng, do nhà ở T chật chội, ông Huỳnh Hải K đề xuất mua nhà chỗ khác. Bà có cho ông Huỳnh Hải K tiền đủ mua 50m² đất, xây nhà ở ngõ A N, đất này đứng tên vợ chồng bà. Năm 2015, vợ chồng bà sang tên cho ông Huỳnh Hải K nhà đất này và yêu cầu giữ để ở, khi nào bán phải được sự đồng ý của bà. Năm 2016, chồng bà mất. Năm 2017 ông Huỳnh Hải K bán nhà đất này đi, bà không biết ông Huỳnh Hải K bán được bao nhiêu tiền và đầu tư vào những đâu nhưng bà yêu cầu phải đầu tư riêng, không đứng tên vợ.

Năm 2017, ông Huỳnh Hải K dùng tiền bán đất thành lập Công ty TNHH Đ, bà có góp với ông Huỳnh Hải K 200.000.000 đồng. Vốn điều lệ Công ty lúc đó là 2 tỷ, phần bà góp tương đương 10% vốn điều lệ

Sau này, năm 2021, ông Huỳnh Hải K nói với bà muốn tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Đ nên có hỏi vay bà số tiền 3 tỷ đồng. Bà đã cho ông Huỳnh Hải K vay 3 tỷ đồng để đầu tư kinh doanh. Việc vay mượn này chỉ có bà và ông Huỳnh Hải K biết. Đến nay ông Huỳnh Hải K cũng chưa trả lại bà số tiền này và nói rằng sẽ trả bằng phần vốn góp tại Công ty Đ.

Nay Tòa án bổ sung bà vào tham gia tố tụng với tư cách người liên quan trong vụ án ly hôn giữa ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H. Quan điểm của bà như sau: Về quan hệ hôn nhân của ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H, bà để anh chị tự quyết định; Về con chung của anh chị bà cũng không có ý kiến gì.

Về phần vốn góp của bà vào công ty Đ, nếu ly hôn, bà xin rút phần vốn góp của bà là 200.000.000 đồng. Còn số tiền 3 tỷ đồng ông Huỳnh Hải K vay của bà để đầu tư vào Công ty TNHH Đ, nếu ly hôn, bà yêu cầu phải trả lại số tiền này cho bà.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- Công ty Cổ phần P do ông Đỗ Trung K1 là người đại diện theo pháp luật trình bày:** Ngày 12/12/2018, Công ty Cổ phần P và ông Huỳnh Hải K ký Hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số B1.4-LK16-20/HĐCN với nội dung Công ty Cổ phần P chuyển nhượng cho ông Huỳnh Hải K nhà ở tại lô đất số B1.4-LK16-20/HĐCN, diện tích 115m²; Loại nhà ở liền kề 4 tầng diện tích sàn xây dựng (tạm tính) là 349,6m², số tiền ông Huỳnh Hải K đã nộp (chưa tính giá trị xây thô) là 1.506.500.000 đồng. Ông Huỳnh Hải K chưa nộp tiền xây thô căn nhà. Công ty chưa tiến hành bàn giao lô đất và nhà ở cho ông Huỳnh Hải K.

Nay bà Vương Thị Thanh H và ông Huỳnh Hải K tranh chấp ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, Công ty không có ý kiến gì.

Vì lý do công việc, Công ty đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, các phiên hoà giải và phiên toà xét xử vụ án.

2. Tại bản án hôn nhân gia đình số 407/2024/HNGĐ-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân đã xử:

[1]. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Vương Thị Thanh H và ông Huỳnh Hải K.

[2]. Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Huỳnh Vương Bảo C, sinh ngày 04/12/2012, Huỳnh Hải T, sinh ngày 10/6/2014, Huỳnh Hải N1, sinh ngày 06/5/2018.

- Giao con chung là Huỳnh Vương Bảo C và Huỳnh Hải N1 cho bà Vương Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

- Giao con chung là Huỳnh Hải T cho ông Huỳnh Hải K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu C, cháu T

Ông Huỳnh Hải K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu N1 là 5.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung (gồm động sản + bất động sản chung):

- Xác định 01 căn hộ chung cư tại địa chỉ phòng D chung cư A, khu tái định cư H, phường H, quận T, Hà Nội có diện tích sàn là 105,9m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ngày 26/04/2017 mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 2.753.400.000 đồng; 01 căn hộ tập thể tại phòng 503 A, nhà C T, T, Hà Nội có diện tích sàn là 34,4m² và phần công trình xây dựng nằm ngoài diện tích ghi trong Giấy chứng nhận là 22,3m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ngày 21/01/2022 mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 1.156.314.050 đồng; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 45, thôn K, xã K, thành phố S, Hà Nội có diện tích là 1.071,4m² (đo thực tế

1.043,3m²) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 3.000.000.000 đồng; Quyền sử dụng đất tại khu T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, có diện tích 462m² (đo thực tế là 444m²), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 1.022.092.604 đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ có diện tích đất là 395m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 1.005.935.000 đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội, có diện tích đất là 937m² (đo thực tế là 1.337m²) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 3.456.356.032 đồng; Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH N3 (mã số doanh nghiệp: 0108895726) có giá trị 1.600.000.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản là 13.994.097.686 đồng là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H.

Chia ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị tài sản là 6.997.048.843 đồng.

*** Chia hiện vật cụ thể như sau:**

- Chia bà Vương Thị Thanh H được quyền sở hữu, sử dụng căn hộ tập thể 503A - C T, T, Hà Nội; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 45, thôn K, xã K, thị xã S, Hà Nội; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH N3. Tổng giá trị tài sản bà Vương Thị Thanh H được chia bằng hiện vật là 6.762.249.050 đồng;

- Chia ông Huỳnh Hải K được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản: Căn hộ chung cư P chung cư A, khu tái định cư H, phường H, quận T, Hà Nội; Quyền sử dụng đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã T, huyện C, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản ông Huỳnh Hải K được chia bằng hiện vật là 7.231.848.636 đồng

- Ông Huỳnh Hải K có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho bà Vương Thị Thanh H là: 7.231.848.636 đồng - 6.997.048.818 đồng = 234.799.793 đồng

- Bà Vương Thị Thanh H, ông Huỳnh Hải K có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà ở, quản lý đất đai liên quan đến diện tích công trình xây dựng nằm ngoài diện tích nhà ở ghi trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà của căn hộ tập thể tại phòng 503 A, nhà C T, quận T, Hà Nội và diện tích đất nằm ngoài diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội.

- Ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị đính chính tên chủ sở hữu, sử dụng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà ở, đất ở được chia theo quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bác yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà Vương Thị Thanh H đối với các tài sản: Lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T, xã C, huyện T, Hà Nội, toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Đ, thẻ tiết kiệm số BC035163 do Ngân hàng TMCP A phát hành có trị giá 1.300.000.000 đồng, thẻ tiết kiệm số Z4771728262783 do Ngân hàng TMCP Q1 phát hành có giá trị 1.300.000.000 đồng, thẻ tiết kiệm số AZ4197095921959 do Ngân hàng TMCP Q1 phát hành có giá trị 1.525.000.000 đồng, 01 chứng chỉ tiền gửi theo hợp đồng 2211221253707159 do Ngân hàng TMCP Q1 phát hành có giá trị đến ngày 22/5/2023 là 989.000.000 đồng, số tiền chuyển từ tài khoản Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K là 1.165.320.034 đồng

- Về nợ chung: Anh chị xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

Ông Huỳnh Hải K phải chịu trách nhiệm với bà Vũ Thị N về phần vốn góp của bà Vũ Thị N tại Công ty TNHH Đ cũng như có trách nhiệm thanh toán trả bà Vũ Thị N số tiền 3.000.000.000 đồng.

[4].Về án phí: Bà Vương Thị Thanh H phải chịu 150.000.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 114.997.048 đồng án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí 61.006.380 đồng bà Vương Thị Thanh H đã nộp theo Biên lai số 0004185 và 0004186 ngày 22/08/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân. Bà Vương Thị Thanh H còn phải nộp tiếp 54.140.668 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Ông Huỳnh Hải K phải chịu 150.000.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 115.297.048 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Hải K có nghĩa vụ hoàn trả bà Vương Thị Thanh H 24.450.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà Vương Thị Thanh H đã nộp tạm ứng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 01/10/2024 bà Vương Thị Thanh H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản; ngày 03/10/2024 ông Huỳnh Hải K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về giao nuôi con và xác định công sức khi chia tài sản chung vợ chồng.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa:

Bà Vương Thị Thanh H trình bày yêu cầu kháng cáo: Bà kháng cáo bản án sơ thẩm các nội dung sau: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định các tài sản sau là tài sản chung vợ chồng và chia mỗi người sở hữu 1/2:

- Lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T – P;
- Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Đ
- Thẻ tiết kiệm số BC035163 mở tại Ngân hàng TMCP A
- Thẻ tiết kiệm số AZ4771728262783 và AZ 4197095921959 mở tại Ngân hàng TMCP Q1
- Chứng chỉ tiền gửi số hợp đồng 2211221253707159.
- Tiền mặt được chuyển từ tài khoản Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K tại Ngân hàng T2 và M1.

Bà xác nhận: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Tại thời điểm kết hôn và trong quá trình chung sống, bà không có tài sản riêng, không được tặng cho tài sản riêng nào. Ông Huỳnh Hải K được bố mẹ tặng cho riêng quyền sử dụng đất tại số D ngõ A N, quận T, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, năm 2017 ông Huỳnh Hải K đã bán tài sản này, tiền dùng vào việc gì bà không biết. Toàn bộ tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của hai vợ chồng nên đề nghị Tòa án chia mỗi bên $\frac{1}{2}$.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phân tích nội dung vụ án liên quan đến nguồn tiền hình thành, tạo lập tài sản cho rằng: Theo hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại số D ngõ A N, quận T, thành phố Hà Nội đã được công chứng thì tiền bán nhà là 700.000.000 đồng. Ông T1 là người mua nhà đã chuyển vào tài khoản cho ông Huỳnh Hải K 5.400.000.000 đồng. Sau đó, ông Huỳnh Hải K đã rút toàn bộ số tiền này nên không có cơ sở xác định ông Huỳnh Hải K đã dùng số tiền này để thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Điện Nhân V1 và mua nhà đất tại B1.4 LK16.20 Khu đô thị T – P. Mặt khác, bà Vương Thị Thanh H chứng minh được ngày 29/1/2021, ông Huỳnh Hải K nhận chuyển khoản với nội dung “Thạch ck mua lo tt4 kd06 02” đến tài khoản ngân hàng T4, số tiền là 3.355.000.000 đồng. Đây là số tiền bán đất tại Hải Dương. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Vương Thị Thanh H.

Ông Huỳnh Hải K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Giao con chung là Huỳnh Hải N1 cho ông Huỳnh Hải K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi; Bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T trong thời hạn 12 tháng với mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng/tháng.

- Chia tài sản chung vợ chồng (gồm các tài sản bản án sơ thẩm đã xác định là tài sản chung vợ chồng) theo tỷ lệ ông Huỳnh Hải K được hưởng 70% giá trị tài sản, bà H được hưởng 30% giá trị tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Hải K phân tích toàn diện nội dung vụ án cho rằng: Xét về điều kiện cấp dưỡng nuôi con, cả bà Vương Thị Thanh H và ông Huỳnh Hải K đều đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, để đảm bảo điều kiện cho con chung phát triển tốt nhất, ông Huỳnh Hải K sẽ thuận lợi hơn. Về nguồn tài sản chung vợ chồng: hồ sơ vụ án thể hiện, ngoài việc có dùng tài sản riêng của mình để phát triển khối tài sản, còn có công sức lớn hơn để tạo lập tài sản. Việc rút tiền từ các tài khoản và luân chuyển dòng tiền không làm mất đi bản chất quyền sở hữu riêng mà chỉ để đảm bảo và phát triển dòng tiền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Hải K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phân tích nội dung vụ án và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng **khoản 3** Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về vấn đề hôn nhân và giao nuôi con.
2. Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng:

Ngày 19/9/2024, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân tuyên bản án, ngày 01/10/2024 bà Vương Thị Thanh H có đơn kháng cáo, ngày 03/10/2024 ông Huỳnh Hải K có đơn kháng cáo. Kháng cáo của bà Vương Thị Thanh H, ông Huỳnh Hải K là phù hợp với quy định về người kháng cáo, nội dung kháng cáo và thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

Bà Vương Thị Thanh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định các tài sản sau là tài sản chung vợ chồng và chia mỗi người sở hữu 1/2:

- Lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T – P;
- Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Đ
- Thẻ tiết kiệm số BC035163 mở tại Ngân hàng TMCP A
- Thẻ tiết kiệm số AZ4771728262783 và AZ 4197095921959 mở tại Ngân hàng TMCP Q1
- Chứng chỉ tiền gửi số hợp đồng 2211221253707159.
- Tiền mặt được chuyển từ tài khoản Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K tại Ngân hàng T2 và M1.

Ông Huỳnh Hải K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Giao con chung là Huỳnh Hải N1 cho ông Huỳnh Hải K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi; Bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T trong thời hạn 12 tháng với mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng/tháng.
- Chia tài sản chung vợ chồng (gồm các tài sản bản án sơ thẩm đã xác định là tài sản chung vợ chồng) theo tỷ lệ ông Huỳnh Hải K được hưởng 70% giá trị tài sản, bà H được hưởng 30% giá trị tài sản.

2.2. Các phần của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 282 của Bộ luật tố tụng dân sự, các phần nội dung trên của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2.3. Xét các nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.3.1. Về giao nuôi con: Bản án xác định ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có 3 con chung: Huỳnh Vương Bảo C, sinh ngày 04/12/2012, Huỳnh Hải T, sinh ngày 10/6/2014, Huỳnh Hải N1, sinh ngày 06/5/2018.

- Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung là Huỳnh Vương Bảo C và Huỳnh Hải N1 cho bà Vương Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

- Giao con chung là Huỳnh Hải T cho ông Huỳnh Hải K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Tại cấp phúc thẩm, bà Vương Thị Thanh H và ông Huỳnh Hải K đều xuất trình cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của cháu Huỳnh Hải N1 có nguyện vọng ở với mình. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung khi ly hôn của cả hai bên đều chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc xem xét giao nuôi con cần đảm bảo điều kiện tốt nhất của trẻ em. Ông Huỳnh Hải K và bà Vương Thị Thanh H đều đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, quá trình chung sống, ông Huỳnh Hải K là lao động chính trong gia đình, làm chủ kinh tế gia đình. Cháu

Huỳnh Hải N1 là con trai, việc giao nuôi con cho bố sẽ thuận lợi hơn trong việc giáo dục giới tính, chăm sóc tốt nhất sự phát triển toàn diện của cháu. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm, giao cháu Huỳnh Hải N1 cho ông Huỳnh Hải K trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Huỳnh Hải K cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung Huỳnh Hải T nuôi dưỡng thì ông sẽ có thời gian nuôi con chung nhiều hơn so với việc bà Vương Thị Thanh H được giao nuôi con chung Huỳnh Vương Bảo C nên ông yêu cầu bà Vương Thị Thanh H phải cấp dưỡng nuôi con cho ông đối với khoảng thời gian này.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc giao nuôi con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng không phải là quyết định cuối cùng mà sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các bên trong quá trình nuôi dưỡng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Huỳnh Hải K.

Bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Huỳnh Hải N1 là 5.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 6/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

2.3.2. Về xác định tài sản chung vợ chồng:

Bản án sơ thẩm xác định, trong thời kỳ hôn nhân, bà Vương Thị Thanh H và ông Huỳnh Hải K có các tài sản sau: 01 căn hộ chung cư tại địa chỉ phòng D chung cư A, khu tái định cư H, phường H, quận T, Hà Nội có diện tích sàn là 105,9m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ngày 26/04/2017 mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 2.753.400.000 đồng; 01 căn hộ tập thể tại phòng 503 A, nhà C T, T, Hà Nội có diện tích sàn là 34,4m² và phần công trình xây dựng nằm ngoài diện tích ghi trong Giấy chứng nhận là 22,3m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ngày 21/01/2022 mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 1.156.314.050 đồng; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 45, thôn K, xã K, thành phố S, Hà Nội có diện tích là 1.071,4m² (đo thực tế 1.043,3m²) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 3.000.000.000 đồng; Quyền sử dụng đất tại khu T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, có diện tích 462m² (đo thực tế là 444m²), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 1.022.092.604 đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ có diện tích đất là 395m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 1.005.935.000 đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội, có diện tích đất là 937m² (đo thực tế là 1.337m²) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị

3.456.356.032 đồng; Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH N3 (mã số doanh nghiệp: 0108895726) có giá trị 1.600.000.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản là 13.994.097.686 đồng là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H.

Các đương sự không kháng cáo đối với việc xác định tài sản chung và giá trị tài sản của các tài sản này.

Đối với yêu cầu xác định các tài sản sau đây là tài sản chung vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Kể từ khi kết hôn đến khi ly hôn, bà Vương Thị Thanh H xác nhận không có tài sản riêng nào và không được tặng cho, thừa kế tài sản riêng nào. Ông Huỳnh Hải K được bố mẹ tặng cho nhà đất tại số D ngõ A N quận T, thành phố Hà Nội. Theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, đây là tài sản riêng của ông Huỳnh Hải K.

Tháng 2/2017, ông Huỳnh Hải K đã chuyển nhượng nhà đất này cho ông Vũ Minh T1. Theo hợp đồng chuyển nhượng có công chứng, giá trị chuyển nhượng là 700.000.000 đồng. Cùng ngày công chứng hợp đồng chuyển nhượng, người mua đã chuyển vào tài khoản của ông Huỳnh Hải K2 số tiền là 5.400.000.000 đồng. Theo ông Huỳnh Hải K, người mua còn giao bằng tiền mặt số tiền là 1.700.000.000 đồng cho ông. Tuy nhiên, không có tài liệu chứng minh.

Giải trình số tiền này: Ông Huỳnh Hải K cho rằng: đã dùng 1.800.000.000 đồng để thành lập Công ty TNHH Đ; 4.000.000.000 đồng để thanh toán hợp đồng mua lô đất B1.4 LK 16.20 tại khu đô thị T (1.506.500.000 đồng thanh toán trực tiếp cho Công ty cổ phần P phần còn lại thanh toán do mua lại từ bên thứ ba cùng không có tài liệu gì chứng minh); số tiền còn lại đóng góp để mua căn hộ chung cư 402 A1X2 Hạ Đình.

Như vậy, dù không đưa ra được căn cứ chứng minh đã bán nhà đất tại số D ngõ A N quận T, thành phố Hà Nội được đủ số tiền 7.100.000.000 đồng nhưng cũng chứng minh được số tiền bán là 5.400.000.000 đồng. Ông Huỳnh Hải K cũng không chứng minh được đã thanh toán 2.500.000.000 đồng cho bên thứ ba nhưng cũng chứng minh được số tiền mua đã thanh toán cho Công ty cổ phần P là 1.506.500.000 đồng. Tổng số tiền để tạo lập 02 tài sản này có chứng từ chứng minh là: 3.306.500.000 đồng, ít hơn số tiền bán nhà đất là tài sản riêng. Các giao dịch này đều diễn ra trong thời gian ngắn, từ đầu năm 2017 đến cuối năm 2018.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn tiền mua Lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T – P là tài sản riêng của ông Huỳnh Hải K là có căn cứ. Bà Vương Thị Thanh H và luật sư cho rằng: sau khi chuyển nhượng, số tiền chuyển nhượng được chuyển vào tài khoản của ông Huỳnh Hải K, ông Huỳnh Hải K đã rút ra và trong quá trình phát sinh các tài sản sau không chứng minh được đã dùng chính số tiền đó (dùng chính số tiền trong số tài khoản được chuyển tiền)

để thanh toán nên cần xác định là số tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung vợ chồng là không chính xác. Việc rút tiền và chuyển tiền chỉ là hình thức luân chuyển dòng tiền, không làm thay đổi bản chất sở hữu của dòng tiền nên không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ hợp đồng và lời khai của các đương sự xác nhận: Ngày 12/12/2018 ông Huỳnh Hải K nhận chuyển nhượng của Công ty Cổ phần P theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số B1.4-LK16-20/HĐCN với giá 2.730.100.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, ông Huỳnh Hải K mới thanh toán cho Công ty Cổ phần P được 1.506.500.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Trên đất hiện nay chưa có công trình xây dựng gì.

Theo lời khai của đại diện Công ty P, hiện nay toàn bộ lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H mà vẫn thuộc quyền quản lý của Công ty, Công ty chưa bàn giao cho khách hàng.

Căn cứ khoản 2 Điều 108 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 24 Điều 2 Luật nhà ở năm 2023: đây là tài sản hình thành trong tương lai. Theo quy định tại Điều 5 Luật kinh doanh bất động sản, do tài sản hình thành trong tương lai là quyền sử dụng đất nên không đủ điều kiện đưa vào kinh doanh hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm. Do đó, Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân không chấp nhận yêu cầu phân chia lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T là có căn cứ.

Đối với số tiền đã nộp để thực hiện giao dịch nhận chuyển nhượng lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T, bà Vương Thị Thanh H khai là của vợ chồng nhưng không có tài liệu thể hiện cùng tham gia giao dịch hay có đóng góp phần nào trong số tiền đó. Do đó, căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình có căn cứ xác định số tiền này là tài sản hình thành từ tài sản được tặng cho riêng của ông Huỳnh Hải K. Ông Huỳnh Hải K không tự nguyện sáp nhập vào tài sản chung vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền này là tài sản riêng của ông Huỳnh Hải K, tài sản hình thành trong tương lai là tài sản riêng của ông Huỳnh Hải K là có căn cứ.

Đối với toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Đ: ông Huỳnh Hải K là người sáng lập ra Công ty Đ, toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Đ ban đầu cũng như hiện nay là tiền ông Huỳnh Hải K bán tài sản được tặng cho riêng và tiền vay mẹ để là bà Vũ Thị N mà có. Bà Vương Thị Thanh H không chứng minh được việc có công sức đóng góp vào việc hình thành, phát triển nguồn vốn của Công ty. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định vốn góp tại Công ty TNHH Đ là tài sản riêng của ông Huỳnh Hải K. Tại cấp phúc thẩm, bà Vương Thị Thanh H xuất trình sổ phụ kèm phiếu báo nợ/có của Ngân hàng thương mại cổ phần K4, trong đó có khoản tiền 3.355.000.000 đồng chuyển vào tài khoản mang tên

ông Huỳnh Hải K để chứng minh rằng: ông Huỳnh Hải K đã dùng số tiền này để tăng vốn góp vào Công ty TNHH Đ. Đây chỉ là suy đoán, không có văn bản nào thể hiện dòng tiền này được ông Huỳnh Hải K dùng để góp vốn làm tăng số vốn của Công ty TNHH Đ vì: bản thân Công ty này ngay khi thành lập số vốn đã là tài sản riêng của ông Huỳnh Hải K. Trong quá trình chung sống, ngoài hoạt động điều hành Công ty, ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H còn có nhiều hoạt động kinh doanh khác liên quan đến luân chuyển dòng tiền. Bà Vương Thị Thanh H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh hai bên thỏa thuận dùng số tiền này để làm tăng vốn góp Công ty. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Vương Thị Thanh H.

Đối với số tiền 1,3 tỷ đồng ông Huỳnh Hải K khai đã đóng góp để mua căn hộ chung cư 402 A1X2 Hạ Đình nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Tuy nhiên, nếu có cũng là ông Huỳnh Hải K tự nguyện sáp nhập vào khối tài sản chung vợ chồng nên không còn là tài sản riêng của ông Huỳnh Hải K. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ.

Đối với 03 thẻ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP A2 và Ngân hàng TMCP Q1 cũng như 01 chứng chỉ tiền gửi trị giá 989.000.000 đồng trong tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K tại Ngân hàng TMCP Q1, tiền mặt được chuyển từ Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K tại ngân hàng T2 và M1 là 1.165.320.034 đồng, theo lời khai của ông Huỳnh Hải K, đây là vốn lưu động của Công ty Đ, anh rút ra gửi tiết kiệm để tăng giá trị tài sản. Sau khi tắt toán, anh lại nộp về quỹ Công ty cũng như chi trả cho các hoạt động của Công ty, thanh toán cho đối tác. Theo cung cấp của Ngân hàng TMCP A và Ngân hàng TMCP Q1, các thẻ tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi này đã được tắt toán trong khoảng thời gian từ ngày 11/05/2023 đến 20/07/2023. Như vậy, trước khi bà Vương Thị Thanh H yêu cầu ly hôn và trước khi Tòa án thụ lý vụ án, các tài sản này đã không còn nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để phân chia.

Đối với số tiền mặt chuyển từ tài khoản của Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K tại Ngân hàng T2 và M1 bà Vương Thị Thanh H khai là 1.165.320.034 đồng. Theo ông Huỳnh Hải K trình bày đây là tài sản lưu động của Công ty Đ, là tài sản luân chuyển trong hoạt động kinh doanh, không phải tài sản chung vợ chồng để phân chia. Bà Vương Thị Thanh H yêu cầu phân chia đối với số tiền này nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh trong tài khoản của ông Huỳnh Hải K tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án còn số tiền này không. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Vương Thị Thanh H.

2.3. Về chia tài sản:

Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: Tài sản chung vợ chồng được chia đôi. Ông Huỳnh Hải K kháng cáo cho rằng ông

có công sức nhiều hơn và đều nghị được chia 70% giá trị tài sản, bà Vương Thị Thanh H được chia 30% giá trị tài sản nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là tài sản chung chia mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là có căn cứ. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Huỳnh Hải K.

Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên chịu 150.000.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là có sai sót.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm buộc một bên cấp dưỡng nuôi con nhưng không quyết định phải chịu án phí là có sai sót.

Cần sửa án sơ thẩm, buộc mỗi bên chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và buộc bên có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án phí chia tài sản giữ nguyên.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm giữ nguyên.

Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà Vương Thị Thanh H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thanh toán xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Hải K, không chấp nhận kháng cáo của bà Vương Thị Thanh H.

II. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 458/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân và xử.

[1]. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Vương Thị Thanh H và ông Huỳnh Hải K.

[2]. Về con chung: Xác định bà Vương Thị Thanh H, ông Huỳnh Hải K có 03 con chung là Huỳnh Vương Bảo C, sinh ngày 04/12/2012, Huỳnh Hải T, sinh ngày 10/6/2014, Huỳnh Hải N1, sinh ngày 06/5/2018.

- Giao con chung là Huỳnh Vương Bảo C cho bà Vương Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

- Giao con chung là Huỳnh Hải T và Huỳnh Hải N1 cho ông Huỳnh Hải K trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với con chung Huỳnh Vương Bảo C và Huỳnh Hải T.

Bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Huỳnh Hải N1 là 2.5000.000 đồng/tháng (hai triệu năm trăm nghìn đồng

một tháng) kể từ tháng 6/2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H thực hiện quyền và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con sau ly hôn theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi, quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung (gồm động sản + bất động sản chung):

3.1. Xác định Ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có các tài sản chung sau:

+ 01 căn hộ chung cư tại địa chỉ phòng D chung cư A, khu tái định cư H, phường H, quận T, Hà Nội có diện tích sàn là 105,9m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ngày 26/04/2017 mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 2.753.400.000 đồng (hai tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

+ 01 căn hộ tập thể tại phòng 503 A, nhà C T, T, Hà Nội có diện tích sàn là 34,4m² và phần công trình xây dựng nằm ngoài diện tích ghi trong Giấy chứng nhận là 22,3m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ngày 21/01/2022 mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 1.156.314.050 đồng (một tỷ một trăm năm mươi sáu triệu ba trăm mười bốn nghìn không trăm năm mươi đồng).

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 45, thôn K, xã K, thành phố S, Hà Nội có diện tích là 1.071,4m² (đo thực tế 1.043,3m²) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

+ Quyền sử dụng đất tại khu T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, có diện tích 462m² (đo thực tế là 444m²), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có giá trị 1.022.092.604 đồng (một tỷ không trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm linh tư đồng).

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ có diện tích đất là 395m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 1.005.935.000 đồng (một tỷ không trăm linh năm triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội, có diện tích đất là 937m² (đo thực tế là 1.337m²) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có tổng giá trị 3.456.356.032 đồng (ba tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn không trăm ba mươi hai đồng).

+ Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH N3 (mã số doanh nghiệp: 0108895726) có giá trị 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tổng giá trị các tài sản là 13.994.097.686 đồng (mười ba tỷ chín trăm chín mươi tư triệu không trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng).

3.2. Chia ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H mỗi người được sở hữu 1/2 giá trị tài sản là 6.997.048.843 đồng (sáu tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng).

3.3. Chia hiện vật cụ thể như sau:

- Chia bà Vương Thị Thanh H được quyền sở hữu, sử dụng căn hộ tập thể 503A - C T, T, Hà Nội; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 45, thôn K, xã K, thị xã S, Hà Nội; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH N3. Tổng giá trị tài sản bà Vương Thị Thanh H được chia bằng hiện vật là 6.762.249.050 đồng (sáu tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn không trăm năm mươi đồng).

- Chia ông Huỳnh Hải K được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản: Căn hộ chung cư P chung cư A, khu tái định cư H, phường H, quận T, Hà Nội; Quyền sử dụng đất tại phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn đất tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã T, huyện C, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản ông Huỳnh Hải K được chia bằng hiện vật là 7.231.848.636 đồng (bảy tỷ hai trăm ba mươi một triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng).

- Ông Huỳnh Hải K có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho bà Vương Thị Thanh H là: 7.231.848.636 đồng - 6.997.048.818 đồng = 234.799.793 đồng (hai trăm ba mươi tư triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng).

- Bà Vương Thị Thanh H, ông Huỳnh Hải K có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà ở, quản lý đất đai liên quan đến diện tích công trình xây dựng nằm ngoài diện tích nhà ở ghi trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà của căn hộ tập thể tại phòng 503 A, nhà C T, quận T, Hà Nội và diện tích đất nằm ngoài diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội.

- Ông Huỳnh Hải K, bà Vương Thị Thanh H có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị đính chính tên chủ sở hữu, sử dụng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với nhà ở, đất ở được chia theo quyết định của bản án sơ thẩm.

3.4. Bác yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà Vương Thị Thanh H đối với các tài sản: Lô đất B1.4 LK16.20 Khu đô thị T, xã C, huyện T, Hà Nội,

toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Đ, thẻ tiết kiệm số BC035163 do Ngân hàng TMCP A phát hành có giá trị 1.300.000.000 đồng, thẻ tiết kiệm số Z4771728262783 do Ngân hàng TMCP Q1 phát hành có giá trị 1.300.000.000 đồng, thẻ tiết kiệm số AZ4197095921959 do Ngân hàng TMCP Q1 phát hành có giá trị 1.525.000.000 đồng, 01 chứng chỉ tiền gửi theo hợp đồng 2211221253707159 do Ngân hàng TMCP Q1 phát hành có giá trị đến ngày 22/5/2023 là 989.000.000 đồng, số tiền chuyển từ tài khoản Công ty TNHH Đ sang tài khoản cá nhân của ông Huỳnh Hải K là 1.165.320.034 đồng

3.5. Về nợ chung: Bà Vương Thị Thanh H, ông Huỳnh Hải K xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xét.

Ông Huỳnh Hải K phải chịu trách nhiệm với bà Vũ Thị N về phần vốn góp của bà Vũ Thị N tại Công ty TNHH Đ cũng như có trách nhiệm thanh toán trả bà Vũ Thị N số tiền 3.000.000.000 đồng.

[4]. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Vương Thị Thanh H phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 114.997.048 đồng án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí 61.006.380 đồng bà Vương Thị Thanh H đã nộp theo Biên lai số 0004185 và 0004186 ngày 22/08/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân. Bà Vương Thị Thanh H còn phải nộp tiếp 54.140.668 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vương Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ông Huỳnh Hải K phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 115.297.048 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Vương Thị Thanh H, ông Huỳnh Hải K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả Bà Vương Thị Thanh H, ông Huỳnh Hải K mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0036486 và 0036473 ngày 03/10/2024.

4.3. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Ông Huỳnh Hải K có nghĩa vụ hoàn trả bà Vương Thị Thanh H 24.450.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà Vương Thị Thanh H đã nộp tạm ứng.

4.4. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà Vương Thị Thanh H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thanh toán xong.

[5]. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6]. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[7]. Án xử công khai, phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Cơ quan thi hành án
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phương Thảo